

Thực thi cam kết WTO của Việt Nam về sở hữu trí tuệ sau 5 năm gia nhập

NGUYỄN CHIẾN THẮNG
TRẦN HUY PHƯƠNG

Xây dựng hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tuân thủ đầy đủ các quy định của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS) là một trong các vấn đề mà Việt Nam cam kết thực hiện ngay khi gia nhập WTO. Bài viết này đánh giá những điều chỉnh pháp lý quan trọng về sở hữu trí tuệ Việt Nam đã thực hiện trong 5 năm sau gia nhập WTO (2007-2011), đối chiếu so sánh với cam kết gia nhập, rà soát việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên thực tế; trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách về sở hữu trí tuệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập.

1. Những điều chỉnh pháp lý về sở hữu trí tuệ sau khi gia nhập WTO và đối chiếu với Hiệp định TRIPS

Trong Báo cáo của Ban công tác về Việt Nam gia nhập WTO, tính đến thời điểm gia nhập, hệ thống pháp luật của Việt Nam về cơ bản đã phù hợp với TRIPS và các điều ước quốc tế có liên quan.

Gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết tuân thủ đầy đủ mọi quy định của Hiệp định TRIPS mà không viện dẫn thời hạn chuyển tiếp dành cho các thành viên là các nước đang phát triển hoặc đang chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường (Điều 65 Hiệp định TRIPS). Bên cạnh đó, Việt Nam còn có những cam kết cụ thể với WTO: đó là cam kết ban hành thông tư hướng dẫn thi hành bộ luật hình sự để đảm bảo xử lý hình sự đối với các hành vi cố ý vi phạm bản quyền và giả mạo nhãn hiệu ở quy mô thương mại; ban hành công cụ pháp lý để đảm bảo các cơ quan nhà nước chỉ sử dụng các phần mềm hợp pháp và các đài truyền hình chỉ phát sóng các chương trình hợp pháp.

Trong 5 năm qua, Việt Nam đã thể hiện những nỗ lực và quyết tâm trong việc thực thi các cam kết WTO về quyền sở hữu trí tuệ,

từng bước điều chỉnh những vấn đề còn thiếu và chưa phù hợp để xây dựng một hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ngày càng phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, cũng như đảm bảo hiệu quả thực thi của các cơ chế pháp lý này cho quá trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

1.1. Các điều khoản chung và các nguyên tắc cơ bản

Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam hiện nay về cơ bản đã tuân thủ các điều khoản chung và các nguyên tắc cơ bản TRIPS, lấy đó làm nền tảng cho hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ quốc gia. Việt Nam đã tham gia là thành viên chính thức của các công ước và hiệp ước quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo yêu cầu của TRIPS (Điều 1(3) Hiệp định TRIPS), đó là Công ước Paris (1967), Công ước Berne (1971), Công ước Rome (1961) và Hiệp ước Washington về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp (1989). Nguyên tắc không phân biệt đối xử được thể hiện ngay tại Điều 2 Luật Sở hữu trí tuệ: “Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam tổ chức, cá nhân nước

Nguyễn Chiến Thắng, TS., Viện Kinh tế Việt Nam.
Trần Huy Phương, ThS., Công ty Sở hữu trí tuệ, VCCI.

ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”. Không có một điều khoản nào trong Luật Sở hữu trí tuệ dành sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc miễn trừ đối với công dân Việt Nam hoặc bất kỳ công dân nước ngoài liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Các mức phí và lệ phí trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ cũng được áp dụng thống nhất cho cả công dân Việt Nam và công dân nước ngoài (Thông tư số 22/2009/TT-BTC).

Các đối tượng sở hữu trí tuệ áp dụng trong Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm các đối tượng nêu tại phần II của TRIPS, đó là quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, nhãn hiệu, bí mật thương mại và chỉ dẫn địa lý.

Mục tiêu và nguyên tắc của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Điều 7 và 8 của TRIPS được thể hiện tại Điều 7 “giới hạn quyền sở hữu trí tuệ”, Điều 8 “chính sách của nhà nước về sở hữu trí tuệ” và Điều 9 “quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ” của Luật Sở hữu trí tuệ và được thực hiện xuyên suốt trong các văn bản pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam.

1.2. Các tiêu chuẩn liên quan đến khả năng đạt được sự bảo hộ, phạm vi và sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ

1.2.1. Quyền tác giả và quyền kề cận

Đến nay Việt Nam đã là thành viên của 5 điều ước quốc tế đa phương chính về quyền tác giả và quyền kề cận (hay còn gọi là quyền liên quan) như đề cập tại mục II.1 trên đây (đó là Hiệp định TRIPS, Công ước Berne, Công ước Rome, Công ước Geneve và Công ước Brussel) và 2 hiệp định song phương về thiết lập quan hệ quyền tác giả với Hoa Kỳ và Thụy Sĩ. Bên cạnh đó, các hiệp định đối tác kinh tế, đầu tư thương mại với Liên bang Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan cũng có những cam kết về sở hữu trí tuệ.

Việt Nam đã ngày càng hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan nhằm tuân thủ và thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết. Để tăng cường quản lý và bảo hộ quyền tác giả, các quy định pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan theo Luật Sở hữu trí tuệ 2005 đã được nghiên cứu sửa đổi theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19-06-2009. Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21-9-2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ 2005 về quyền tác giả và quyền liên quan cũng được sửa đổi tương ứng theo Nghị định số 85/2011/NĐ-CP ngày 20-9-2011. Việc sửa đổi bổ sung luật đã đáp ứng được yêu cầu phát sinh của thực tiễn, đảm bảo sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể quyền Việt nam và nước ngoài, phù hợp với các tiêu chuẩn liên quan đến khả năng đạt được sự bảo hộ, phạm vi bảo hộ và sử dụng quyền tác giả và quyền liên quan của TRIPS.

Các quy định của pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan của Việt Nam đã phù hợp với các tiêu chuẩn cơ bản về khả năng bảo hộ, phạm vi quyền và thời hạn bảo hộ của TRIPS và các điều ước quốc tế liên quan.

1.2.2. Nhãn hiệu hàng hóa

Các quy định pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu của Việt Nam tại Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 103/2006/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP) và Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN về cơ bản là phù hợp với các quy định của TRIPS và Công ước Paris về các điều kiện bảo hộ nhãn hiệu, phạm vi quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu và thời hạn bảo hộ nhãn hiệu.

1.2.3. Kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ theo quy định tại Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 103/2006/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP) và Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN (được sửa đổi bổ sung theo các Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN, 04/2009/TT-BKHCN, 13/2010/TT-

BKHCN, 18/2011/TT-BKHCN) về cơ bản là phù hợp với các quy định của công ước Paris và TRIPS về các điều kiện bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, phạm vi quyền của chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp và thời hạn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.

1.2.4. Sáng chế (patent)

- *Căn cứ phát sinh, xác lập quyền:* Quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký (Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ) và áp dụng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên (Điều 90 Luật Sở hữu trí tuệ).

- *Đối tượng có khả năng được cấp patent:* Luật Sở hữu trí tuệ định nghĩa sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên (Điều 4.12). Phù hợp với TRIPS, bằng “độc quyền sáng chế” sẽ được cấp cho sáng chế có tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp (Điều 58.1). Ngoài ra, việc bảo hộ sáng chế tại Việt Nam đã mở rộng khi áp dụng hình thức bảo hộ “độc quyền giải pháp hữu ích” đối với các sáng chế không đáp ứng tiêu chuẩn “trình độ sáng tạo”. Theo đó, giải pháp không phải là “hiểu biết thông thường” (thuộc mọi lĩnh vực kỹ thuật miễn là không phải đối tượng bị loại trừ theo quy định), có tính mới và khả năng áp dụng công nghiệp sẽ được cấp bằng “độc quyền giải pháp hữu ích” (Điều 58.2).

- *Các đối tượng không được bảo hộ:* Điều 59 Luật Sở hữu trí tuệ liệt kê các đối tượng không được bảo hộ sáng chế, về cơ bản tương tự như những đối tượng loại trừ của Công ước sáng chế Châu Âu.

- *Thời hạn bảo hộ:* Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn. Đối với bằng độc quyền giải pháp hữu ích, thời hạn này là mười năm kể từ ngày nộp đơn (Điều 93 Luật Sở hữu trí tuệ).

- *Các quyền được cấp:* Luật Sở hữu trí tuệ quy định chủ sở hữu đối tượng sáng chế có quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sáng chế của mình; ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sáng chế của mình với mục đích thương mại; và cấp li-xăng và chuyển nhượng, để thừa kế, kế thừa quyền sở hữu (Điều 123). Trong đó phạm vi sử dụng sáng chế bao gồm sản xuất sản phẩm được bảo hộ; áp dụng quy trình được bảo hộ; khai thác công dụng của sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ; lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông, nhập khẩu sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ (Điều 124.1). Hành vi lưu thông sản phẩm bao gồm cả hành vi bán, trưng bày để bán, vận chuyển sản phẩm (Điều 21.1 Nghị định số 103/2006/NĐ-CP).

- *Ngoại lệ đối với các quyền được cấp:* phù hợp với công ước Paris, quyền ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế của chủ sở hữu không áp dụng đối với hành động sử dụng sáng chế chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam; lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp (Điều 125.2.c Luật Sở hữu trí tuệ).

Chủ sở hữu sáng chế cũng không có quyền ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế được bảo hộ nhằm một số mục đích mà không phải là mục đích thương mại, bao gồm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm (Điều 125.2.1 Luật Sở hữu trí tuệ).

Các quy định về điều kiện đối với người nộp đơn xin cấp patent và thủ tục xác lập quyền, các hình thức sử dụng khác không được phép của người nắm giữ quyền, nghĩa

vụ dẫn chứng trong thủ tục tố tụng dân sự đối với việc xâm phạm quyền đối với các sáng chế quy trình được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 103/2006/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP), Nghị định số 105/2006/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP) và Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN (được sửa đổi bổ sung theo các Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN, 04/2009/TT-BKHCN, 13/2010/TT-BKHCN, 18/2011/TT-BKHCN) là cơ bản phù hợp với các quy định của TRIPS và Công ước Paris.

2. Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

2.1. Hệ thống các quy phạm pháp luật

Trong 5 năm qua, Việt Nam đã rất nỗ lực và quyết tâm hoàn thiện các quy định pháp luật về thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo hướng ngày càng phù hợp với các điều ước quốc tế cũng như tình hình thực tế. Thủ tướng Chính phủ đã ra các Chỉ thị cho các bộ, ban ngành từ trung ương đến địa phương phối hợp nhằm xây dựng và triển khai các chương trình, đề án hoàn thiện hệ thống pháp luật về thực thi quyền sở hữu trí tuệ và tăng cường công tác quản lý và thực thi hiệu quả. Cụ thể là: Chỉ thị số 04/2007/CT-TTg ngày 22-2-2007 của Thủ tướng về tăng cường bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính; Chỉ thị số 36/2008/CT-TTg ngày 31-12-2008 của Thủ tướng về tăng cường quản lý và bảo hộ quyền tác giả; Chỉ thị số 28/2008/CT-TTg ngày 08-09-2008 của Thủ tướng về một số biện pháp cấp bách chống hàng giả, hàng kém chất lượng; Chỉ thị số 845/CT-TTg ngày 02-06-2011 của Thủ tướng về việc tăng cường công tác thực thi quyền sở hữu công nghiệp.

Thực hiện các chỉ thị của Thủ tướng, các hoạt động nghiên cứu, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật được triển khai nghiêm túc và hiệu quả. Về cơ bản, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống pháp luật thực thi quyền sở hữu trí tuệ đồng bộ, rõ ràng, phù hợp với luật pháp quốc tế, đáp ứng yêu cầu bảo hộ tại quốc gia và hội nhập quốc tế. Các văn bản

pháp luật về thực thi quyền sở hữu trí tuệ được sửa đổi và ban hành mới trong giai đoạn này bao gồm:

- Thông tư liên tịch Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp số 01/2008/TTLT-TANDTC - VKSNDTC - BCA - BTP ngày 29-02-2008 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

- Thông tư liên tịch Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch, Bộ Khoa học và công nghệ và Bộ Tư pháp số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTTDL-BKHCN-BTP ngày 03-04-2008 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân.

- Thông tư số 12/2008/TT-BCT ngày 22-10-2008 của Bộ Công thương hướng dẫn quy trình, thủ tục tiếp nhận, thụ lý giải quyết đơn yêu cầu xử lý các vụ việc vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ của cơ quan quản lý thị trường.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2005, được Quốc hội thông qua ngày 19-6-2009, đã hoàn thiện những điều luật chưa hoàn toàn tương thích với các điều ước quốc tế (về quyền tác giả và quyền liên quan, về sáng chế...), bổ sung các quy phạm cần thiết (về bảo hộ sáng chế thuộc bí mật nhà nước...) và tháo gỡ những vấn đề gây vướng mắc lớn trong thực tiễn thi hành (về thời hạn xử lý đơn sở hữu công nghiệp, quyền kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, giám định về sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính...).

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, được Quốc hội thông qua ngày 19-06-2009, đã thay thế Điều 131 "Tội xâm phạm quyền tác giả" bằng Điều 170a "Tội xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan". Để góp phần giáo dục, răn đe tội phạm về quyền tác giả, quyền liên quan tại quốc gia và đảm bảo thi hành cam kết quốc

tế. Đó là hành vi sao chép, phân phối tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình ở quy mô thương mại không được phép của chủ sở hữu.

- Nghị định số 47/2009/NĐ-CP ngày 13-5-2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan. Nghị định được ban hành, phù hợp với các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính. Có khoảng 100 hành vi vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan đã được quy định với hai hình thức xử phạt bao gồm phạt cảnh cáo và phạt tiền. Hai nhóm hành vi được quy định gồm nhóm hành vi vi phạm trật tự quản lý hành chính và nhóm hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

- Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30-12-2010 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền, xác định giá trị hàng hóa xâm phạm và một số nội dung liên quan đến hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (nội dung và lĩnh vực giám định, điều kiện thành lập tổ chức giám định sở hữu trí tuệ, giám định lại, giám định bổ sung và văn bản kết luận giám định...). Những quy định sửa đổi, bổ sung của Nghị định số 119/2010/NĐ-CP nhằm thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của việc cải cách thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Chính phủ.

- Nghị định 97/2010/NĐ-CP thay thế Nghị định 106/2006/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được ban hành ngày 21-9-2010. Một số điểm mới của Nghị định này bao gồm phương pháp xác định mức phạt theo bội số giá trị hàng hóa xâm phạm thay thế bằng mức phạt cụ thể tương ứng giá trị hàng hoá, dịch vụ vi phạm; bổ sung quy định xử lý đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp; quy định cụ thể hơn thẩm quyền xử phạt của các cơ quan có thẩm quyền.

- Nghị định số 109/2011/NĐ-CP, ngày 2-12-2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 47/2009/NĐ-CP ngày 13-5-2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan với một số sửa đổi liên quan đến xác định giá trị hàng hóa xâm phạm, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, mức tiền phạt xâm phạm...

- Thông tư số 37/2011/TT-BKHCN ngày 27-12-2011 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 97/2010/NĐ-CP ngày 21-9-2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

- Thông tư số 44/2011/TT-BTC ngày 1-4-2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công tác chống hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực hải quan.

Hệ thống pháp luật thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam cho đến nay đã đảm bảo cho Việt Nam hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ cam kết gia nhập WTO, cũng như đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hội nhập nền kinh tế toàn cầu. Đặc biệt các chế tài thực thi quyền sở hữu trí tuệ đã được quy định đầy đủ và phù hợp với quy định tương ứng của TRIPS.

2.2. Thực thi pháp luật

Trong thời gian qua, các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng đã có nhiều nỗ lực trong công tác phòng và chống các hành vi xâm phạm xâm phạm theo quy định của pháp luật. Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các nghị định hướng dẫn có liên quan, các cơ quan thực thi được phân quyền tương ứng với từng biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ: việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của tòa án; việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan thanh tra chuyên ngành, công an, quản lý thị trường, hải quan, ủy ban nhân dân các cấp.

Việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính hiện

nay được coi là hiệu quả hơn cả bởi có rất nhiều cơ quan có thẩm quyền xử lý và thủ tục cũng gọn nhẹ hơn nhiều so với thủ tục tố tụng tại tòa án. Các cơ quan hành chính được phân bổ ở nhiều cấp, từ trung ương đến địa phương và thẩm quyền của mỗi cơ quan tùy thuộc vào lĩnh vực quản lý.

Dưới đây sẽ xem xét và đánh giá về các kết quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các cấp có thẩm quyền xử lý ở cả ba hình thức xét xử (hành chính, dân sự và hình sự) trong 5 năm (2007-2011).

2.2.1. Hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính

Báo cáo Tổng kết 5 năm Chương trình 168 đã thống kê về hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong giai đoạn 2006-2010 của các cơ quan hành chính có thẩm quyền như sau:

- Thanh tra Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch: trong 3 năm (2007-2009), thanh tra bộ đã xử phạt 56 doanh nghiệp sử dụng phần mềm không bản quyền với tổng số tiền phạt là 483 triệu đồng và buộc gỡ bỏ phần mềm bất hợp pháp được cài đặt trên 4000 máy tính. Trong 2 năm 2010-2011, thanh tra 119 doanh nghiệp, kiểm tra 4.660 máy tính, phát hiện rất nhiều phần mềm được sao chép và sử dụng bất hợp pháp. Đoàn thanh tra đã yêu cầu doanh nghiệp tháo gỡ các phần mềm vi phạm bản quyền, tiến hành mua để sử dụng bản quyền phần mềm máy tính hợp pháp. 2/3 trong tổng số doanh nghiệp được thanh tra báo cáo đã mua bản quyền phần mềm với tổng giá trị 2.281.683 USD. Bên cạnh đó, Thanh tra bộ đã xử phạt vi phạm hành chính 8 công ty kinh doanh nội dung số có các hành vi lưu trữ, cung cấp và phổ biến đến công chúng một số lượng lớn các bản ghi âm không được sự đồng ý của các thành viên liên đoàn công nghiệp ghi âm quốc tế, xử phạt 227 triệu đồng.

- Thanh tra Bộ Thông tin và truyền thông đã thanh tra 1000 cơ sở, phát hiện 180 cơ sở

phi phạm các quy định về bản quyền trong hoạt động xuất bản, xử phạt cảnh cáo 30 cơ sở, phạt tiền 150 cơ sở với tổng số tiền phạt 1,5 tỷ đồng, tịch thu và tiêu hủy 100 tấn sách, 100.000 bản sách vi phạm bản quyền.

- Thanh tra Bộ Khoa học và công nghệ đã tiến hành thanh tra 159 cơ sở, xử lý 153 vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, trong đó phạt cảnh cáo 9 trường hợp, phạt tiền 144 trường hợp với số tiền trên 2,3 tỷ đồng, buộc tiêu hủy, loại bỏ yếu tố vi phạm ra khỏi nhiều loại sản phẩm hàng hóa.

- Lực lượng quản lý thị trường cả nước đã kiểm tra và xử lý 18.984 vụ việc buôn bán hàng giả (bao gồm cả giả về chất lượng), hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đã xử phạt 98 tỷ đồng.

- Cơ quan Công an đã phát hiện hơn 700 vụ sản xuất buôn bán hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, chủ yếu liên quan đến các mặt hàng: thực phẩm, quần áo, mỹ phẩm, dược phẩm, rượu, linh kiện điện tử.

- Lực lượng hải quan đã tiếp nhận và xử lý trên 159 đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ. Tính đến 31-12-2011, hải quan đã giám sát 275 đối tượng tại biên giới, bắt giữ hàng ngàn sản phẩm các loại, trong đó hầu hết được xác định là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ, chủ yếu là các linh kiện điện thoại di động, thuốc lá điếu, linh kiện máy tính, túi xách, rượu, dược phẩm), xử phạt 3,6 tỷ đồng.

Những số liệu thống kê trên đây trước hết đã thể hiện kết quả hành động của các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Các cơ quan đã từng bước xây dựng lực lượng, nghiệp vụ và công tác phối hợp để thực thi việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chủ sở hữu và đồng thời cũng áp dụng những biện pháp hành chính để ngăn chặn và răn đe các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bên cạnh đó, các kết quả xử lý

vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đã thể hiện sự nghiêm túc của các cơ quan hành chính trong công tác thực thi pháp luật và những cam kết quốc tế của Việt Nam về quyền sở hữu trí tuệ.

2.2.2. Hoạt động xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự và hình sự

Để tăng cường các biện pháp thực thi theo thủ tục tố tụng hình sự và dân sự, hai thông tư liên tịch giữa Tòa án và các bộ, ngành liên quan được ban hành, đó là Thông tư liên tịch số 1/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 19-2-2008 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và Thông tư liên tịch số 2/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC - BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 3-4-2008 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại tòa án nhân dân. Các thông tư này đã hướng dẫn và tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có liên quan trong quá trình xét xử các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự và hình sự như chúng ta đã cam kết với TRIPS/WTO.

Thống kê của ngành tòa án, kể từ khi Luật Sở hữu trí tuệ có hiệu lực thi hành từ ngày 1-7-2006 đến ngày 22-6-2009, các tòa án có thẩm quyền đã thụ lý được 108 vụ án tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, trong đó 90 vụ là tranh chấp về quyền tác giả, 10 vụ tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp, 5 vụ tranh chấp về hợp đồng sử dụng tác phẩm và 3 vụ về tranh chấp về hợp đồng chuyển giao công nghệ (Nguyễn Văn Tiến, 2010).

Cũng trong giai đoạn 2007-2009, tòa hình sự thụ lý 11 vụ án hình sự, đã xét xử 8 vụ, trong đó có 2 người bị phạt cải tạo không giam giữ, 2 người hưởng án treo, 6 người phạt tù từ 3 năm trở xuống và 2 người bị phạt tù từ 3-7 năm, (Cục Sở hữu trí tuệ, 2010).

Mặc dù đã đạt được một số kết quả tích cực bước đầu trong công tác thực thi quyền sở

hữu trí tuệ trong những năm qua, song tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn tiếp tục diễn ra ở hầu hết các lĩnh vực. Hàng hóa vi phạm bản quyền, hàng hóa giả mạo, xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp ngày càng nhiều và ngày càng tinh vi và khó phân biệt; đặc biệt là những nhóm hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ cao, dược phẩm, thuốc bảo vệ thực phẩm, vật liệu xây dựng ... với tính chất, mức độ vi phạm quyền sở hữu trí tuệ ngày càng nghiêm trọng và phức tạp. Điều này sẽ gây ảnh hưởng không tốt tới môi trường đầu tư, hợp tác kinh tế quốc tế. Mặt khác, dù có nhiều cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tuy nhiên nhân sự trong các cơ quan này còn mỏng, năng lực giải quyết vẫn còn nhiều hạn chế, vẫn phải phụ thuộc vào ý kiến chuyên môn hoặc giám định của cơ quan quản lý về sở hữu trí tuệ trước khi tiến hành xét xử và xử phạt. Bên cạnh đó, các biện pháp cưỡng chế thi hành vẫn chưa được triển khai có hiệu quả khi cá nhân, tổ chức vi phạm vẫn cố tình tiếp diễn hành vi vi phạm mặc dù đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Việc giải quyết tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ cũng như xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tại tòa án vẫn còn rất hạn chế, do một số những khó khăn và vướng mắc trong công tác xét xử dẫn đến vụ việc bị kéo dài. Điển hình là vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế đầu tiên tại Việt Nam phải kéo dài 8 năm (Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 319 liên quan đến máy đùn gạch được cải tiến có thêm trục cào và dao cán của ông Hoàng Thịnh, trú tại Buôn Tráp, huyện Krông Bana). Thời gian giải quyết kéo dài như vậy là nguyên nhân các chủ thể quyền e ngại trong việc khởi kiện yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích của mình và xử lý các hành vi xâm phạm và thay vào đó lựa chọn biện pháp hành chính để đảm bảo việc chấm dứt kịp thời hành vi xâm phạm.

Một khó khăn khác là pháp luật sở hữu trí tuệ là lĩnh vực mới ở Việt Nam, các thẩm

phán thông thường không được đào tạo về sở hữu trí tuệ nên thiếu kiến thức chuyên sâu về sở hữu trí tuệ. Trong khi đó, các tranh chấp và các vụ việc vi phạm sở hữu trí tuệ lại đa dạng và phức tạp. Các hành vi phi phạm ngày càng tinh vi và khó xác định. Việc xét xử của tòa án thường bị phụ thuộc vào các kết quả giám định chuyên môn của các cơ quan chức năng và trong nhiều trường hợp các kết luận này không thống nhất đã dẫn đến chậm trễ trong quá trình xét xử. Bởi vậy, trong thời gian tới, chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các cơ chế giải quyết tranh chấp và xử lý hành vi xâm phạm quyền; đặc biệt là thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và căn cứ xác định bồi thường thiệt hại, nhằm đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. Đồng thời cần có chương trình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ chuyên sâu về sở hữu trí tuệ cho cán bộ và thẩm phán tòa án, để từ đó có được các thẩm phán chuyên trách về sở hữu trí tuệ. Chỉ như vậy chúng ta mới nâng cao được vai trò của tòa án, cũng như đảm bảo cho chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ được đền bù thỏa đáng từ những thiệt hại do hành vi xâm phạm đã gây ra.

3. Đánh giá chung và một số kiến nghị

Trong 5 năm qua, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng ghi nhận trong việc thực thi các cam kết WTO về quyền sở hữu trí tuệ; đã xây dựng một hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ như đã cam kết và tăng cường hiệu quả thực thi của các cơ chế pháp lý này cho quá trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Hoạt động sở hữu trí tuệ đã đạt được những kết quả chính như sau:

- Hệ thống pháp luật được nghiên cứu và dần hoàn thiện trên cơ sở phù hợp với các điều ước quốc tế và tình hình thực tiễn của Việt Nam, đã tạo môi trường pháp lý đầy đủ và đảm bảo cho việc thu hút và

khuyến khích đầu tư (trong nước và nước ngoài), đưa các sản phẩm trí tuệ ra thị trường. Thị trường cho hàng hóa của Việt Nam được mở rộng, lợi ích từ thương mại quốc tế gia tăng.

- Phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam ngày càng tương đồng và hài hòa với các quy định tương ứng của các quốc gia và thông lệ quốc tế. Điều này sẽ gia tăng số lượng các đối tượng bảo hộ sở hữu trí tuệ tại Việt Nam của người nộp đơn trong nước và quốc tế. Hệ thống quản lý và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ngày càng được tăng cường, mở rộng, nâng cao năng lực nhằm tạo ra những quy trình nghiệp vụ xét nghiệm đạt tiêu chuẩn và hiệu quả hơn, những khác biệt giữa tập quán trong nước và quốc tế dần dần được thu hẹp.

- Cơ cấu tổ chức và năng lực của cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ dần được củng cố và tăng cường hơn, nhằm nâng cao hiệu quả của công tác xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật và sự nỗ lực của các cơ quan thực thi trong việc thực hiện pháp luật và các cam kết quốc tế của Việt Nam về quyền sở hữu trí tuệ. Kết quả của công tác thực thi đã có tác dụng răn đe đối với các đối tượng vi phạm, phần nào hạn chế được các vi phạm đối với hàng hóa khi tham gia vào quá trình lưu thông trên thị trường.

- Công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về sở hữu trí tuệ được đẩy mạnh đã tạo ra sự chuyển biến rõ rệt trong nhận thức của các tầng lớp trong xã hội; đặc biệt là các doanh nghiệp, về vai trò và ý nghĩa của sở hữu trí tuệ đối với sự phát triển kinh tế-xã hội; từ đó khuyến khích sáng tạo, phát triển công nghệ và cạnh tranh lành mạnh.

- Hoạt động hợp tác quốc tế song phương và đa phương trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, bao gồm cả hoạt động trợ giúp kỹ

thuật trong khuôn khổ WTO và Hiệp định TRIPS được mở rộng, giúp cho Việt Nam có thêm những nguồn lực quan trọng về tài chính và kiến thức chuyên gia, nhằm hỗ trợ Việt Nam giải quyết các vấn đề nội tại của hệ thống sở hữu trí tuệ cũng như các vấn đề liên quan đến hội nhập

Với nhận thức bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là yếu tố cần thiết để phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, trong thời gian tới, Chính phủ cần phải củng cố và hoàn thiện hơn nữa hệ thống sở hữu trí tuệ nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động sở hữu trí tuệ. Qua đánh giá tổng quan việc thực hiện cam kết gia nhập WTO 5 năm vừa qua đối với lĩnh vực sở hữu trí tuệ, các tác giả có một số kiến nghị như sau:

3.1. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật sở hữu trí tuệ

Cần phải tiếp tục rà soát hệ thống luật lệ, chính sách về sở hữu trí tuệ thông qua các nghiên cứu điều tra cụ thể (về từng đối tượng, về từng vấn đề sở hữu trí tuệ) nhằm tìm ra những vấn đề bất cập, chưa phù hợp với Hiệp định TRIPS cũng như tình hình thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội của đất nước để tiến hành sửa đổi, điều chỉnh hoặc bổ sung thích hợp. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ cần phải đảm bảo một cơ chế thuận lợi cho sự sáng tạo, thúc đẩy đầu tư, sản xuất và kinh doanh thương mại lành mạnh.

3.2. Tăng cường công tác thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ

Cần tăng cường hơn nữa năng lực cho các cơ quan thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ. Ở cơ quan đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, khối lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ đang ngày càng tăng nên việc xét nghiệm đơn cấp văn bằng bảo hộ luôn bị chậm trễ so với thời hạn luật định. Ngoài ra, việc giải quyết các vụ việc về sở hữu trí tuệ, đặc biệt là vụ việc phản đối đơn, trả lời thẩm định nội dung, khiếu nại việc từ chối cấp, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ... còn kéo

dài. Ở các cơ quan xử lý xâm phạm quyền SHTT, lực lượng thực thi còn hạn chế, số lượng cán bộ chuyên trách về xử lý xâm phạm quyền SHTT còn ít, không mạnh về chuyên môn, nghiệp vụ.

3.3. Nâng cao năng lực của hệ thống tòa án trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Nâng cao năng lực của tòa án trong việc giải quyết tranh chấp và xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là yêu cầu cấp thiết trong thời gian tới. Trước hết, tòa án cần phải có những tổng kết và công bố các quyết định, bản án của tòa án về việc xét xử các vụ án dân sự để từ đó có thể rút ra những kinh nghiệm thực tiễn, tìm ra những bất cập và chưa phù hợp để tiếp tục hoàn thiện pháp luật giải quyết các vụ án tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ. Bên cạnh đó, cần có chính sách nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ cho cán bộ, thẩm phán (theo các chương trình đào tạo trong nước và nước ngoài) và nắm bắt được thực tiễn xét xử tại các nước để từng bước chúng ta có các cán bộ, thẩm phán của tòa án chuyên trách về sở hữu trí tuệ. Chỉ với những cán bộ và thẩm phán chuyên trách về sở hữu trí tuệ thì chúng ta mới có cơ sở để xây dựng tòa án chuyên trách về sở hữu trí tuệ để xét xử các tranh chấp và hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ kịp thời và hiệu quả, đảm bảo quyền lợi của chủ thể quyền như các mô hình tòa án chuyên trách sở hữu trí tuệ của các nước Đông Nam Á khác.

3.4. Đẩy mạnh tuyên truyền và xây dựng hệ thống thông tin sở hữu trí tuệ

Cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức và những hướng dẫn cụ thể để các cá nhân, doanh nghiệp có thể tiếp cận được thông tin và pháp luật bảo hộ sở hữu trí tuệ, qua đó các doanh nghiệp có động lực và chủ động hơn trong việc đầu tư nghiên cứu, phát triển sản phẩm, công

nghe mới cho thị trường. Đặc biệt là cần xây dựng một hệ thống thông tin sáng chế rõ ràng, đầy đủ để có thể giúp các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, khai thác thông tin sáng chế, nắm bắt được xu hướng phát triển công nghệ trên thế giới trước khi đầu tư nghiên cứu. Bên cạnh đó cũng cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả, xâm phạm sở hữu trí tuệ, tăng nhận thức của cộng đồng và tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các báo cáo tổng kết năm 2007, 2008, 2009, 2010, 2011 của Cục Bản quyền tác giả - văn học nghệ thuật.

2. Các Báo cáo thường niên 2010, 2011 của Cục Sở hữu trí tuệ.

3. Báo cáo Tổng quan về hoạt động bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam năm 2008, 2009, 2010 và 2011 – Cục Sở hữu trí tuệ.

4. Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình hành động về hợp tác phòng và chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ giai đoạn 2006 đến 2010 và Chương trình phối hợp giai đoạn II (2012-2015) của Bộ Khoa học và công nghệ.

5. Tài liệu Hội nghị tổng kết chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp giai đoạn 2005-2010.

6. Cục Sở hữu trí tuệ (2009), “*Hệ thống sở hữu trí tuệ Việt Nam sau gần hai năm gia nhập WTO*”.

7. Trần Hồng Minh, Nguyễn Hương Giang (2010), “*Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo các công ước quốc tế và hiệp định*”.

8. Nguyễn Văn Tiến (2010), “*Thực tiễn giải quyết các vụ án tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại tòa án nhân dân*”.